

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Minh Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Hoàng Công Vinh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Trương Hữu Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Trần Trung Hưng	Thành viên	
Ông Cao Huy Giáp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Đặng Thị Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 15 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.419.523.385.086</b>	<b>1.311.088.612.840</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	354.885.885.823	440.279.313.749
111 1. Tiền		339.885.885.823	245.279.313.749
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	195.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	570.398.888.889	399.020.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		570.398.888.889	399.020.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		426.573.486.292	424.046.825.751
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	283.946.965.643	266.716.886.687
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.190.805.851	6.996.705.252
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	129.690.645.707	150.219.343.686
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(518.000.000)	(518.000.000)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	263.069.091	631.890.126
140 IV. Hàng tồn kho	10	12.739.199.591	13.653.445.836
141 1. Hàng tồn kho		12.739.199.591	13.653.445.836
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		54.925.924.491	34.089.027.504
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	54.925.924.491	34.089.027.504
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>347.261.465.658</b>	<b>359.859.807.940</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.179.615.200	2.067.680.200
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	2.179.615.200	2.067.680.200
220 II. Tài sản cố định		221.336.491.280	240.656.949.953
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	197.206.931.914	216.341.449.080
222 - Nguyên giá		312.882.505.555	307.952.963.737
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(115.675.573.641)	(91.611.514.657)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	24.129.559.366	24.315.500.873
228 - Nguyên giá		29.415.882.167	29.193.382.167
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.286.322.801)	(4.877.881.294)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		478.138.385	2.065.411.112
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	478.138.385	2.065.411.112
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	47.519.023.812	44.519.023.812
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	4.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		75.748.196.981	70.550.742.863
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	75.748.196.981	70.550.742.863
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.766.784.850.744</b>	<b>1.670.948.420.780</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.264.835.127.797</b>	<b>1.191.560.253.268</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.264.692.812.917</b>	<b>1.191.141.756.388</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	118.553.963.589	109.607.167.496
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.547.576.341	3.259.089.868
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	42.326.035.911	24.901.488.019
314 4. Phải trả người lao động		292.083.033.785	385.250.028.177
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	33.664.034.435	14.186.069.375
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	463.626.715.377	468.378.428.481
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	326.420.339.571	192.502.703.853
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	21	(15.528.886.092)	(6.943.218.881)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>142.314.880</b>	<b>418.496.880</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	142.314.880	418.496.880
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>501.949.722.947</b>	<b>479.388.167.512</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>501.949.722.947</b>	<b>479.388.167.512</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		296.822.740.000	296.822.740.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		12.332.213.970	12.332.213.970
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.978.768.977	170.417.213.542
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		104.847.446.907	1.697.583.249
421b LNST chưa phân phối kỳ này		88.131.322.070	168.719.630.293
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.766.784.850.744</b>	<b>1.670.948.420.780</b>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Văn Anh  
Kê toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2018	đầu năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.665.106.997.350	1.780.580.822.567
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.082.643.182
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.665.106.997.350	1.779.498.179.385
11 4. Giá vốn hàng bán	25	1.494.881.779.763	1.650.140.728.596
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.225.217.587	129.357.450.789
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.964.960.249	5.990.053.279
22 7. Chi phí tài chính	27	6.350.564.086	566.946.473
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		6.350.564.086	668.117.420
25 8. Chi phí bán hàng	28	6.200.247.250	3.206.157.463
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	64.424.289.357	53.549.996.537
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.215.077.143	78.024.403.595
31 11. Thu nhập khác	30	446.037.011	916.089.747
32 12. Chi phí khác	31	340.869.253	2.729.134.954
40 13. Lợi nhuận khác		105.167.758	(1.813.045.207)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.320.244.901	76.211.358.388
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	22.188.922.831	15.263.583.908
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>88.131.322.070</u>	<u>60.947.774.480</u>



Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>110.320.244.901</b>	<b>76.211.358.388</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	24.472.500.491	16.201.060.968
03	- Các khoản dự phòng	-	(103.554.728)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	649.790
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.955.908.064)	(6.807.059.736)
06	- Chi phí lãi vay	6.350.564.086	668.117.420
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>124.187.401.414</b>	<b>86.170.572.102</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	714.192.957	(105.703.690.335)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	914.246.245	(5.965.662.488)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(97.711.060.327)	178.784.647.056
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(26.034.351.105)	(38.546.553.942)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.258.951.979)	(728.912.454)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(21.147.729.514)	(6.423.950.245)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.632.022.846)	(15.935.261.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(54.968.275.155)</b>	<b>91.651.188.694</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.564.769.091)	(9.408.487.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.165.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(359.378.888.889)	(140.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	185.000.000.000	10.295.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	16.191.225.259
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.603.119.566	3.467.668.519
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(164.340.538.414)</b>	<b>(118.289.594.022)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	3.803.823.952.342	441.640.929.354
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.669.906.316.624)	(436.683.128.080)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.250.075)	(10.710.928.034)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>133.915.385.643</b>	<b>(5.753.126.760)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(85.393.427.926)</b>	<b>(32.391.532.088)</b>


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		440.279.313.749	192.119.085.828
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	354.885.885.823	159.727.553.740

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 296.822.740.000 đồng, tương đương 29.682.274 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động bán hàng đối với các sản phẩm sim, thẻ dẫn đến doanh thu bán hàng, giá vốn bán hàng kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục mở rộng tận dụng ưu thế nhà cung cấp lớn để phát triển các hoạt động dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ Logistics và Fowarding dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ và chi phí phát sinh tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ tăng mạnh cùng với đó là việc quản lý hiệu quả các chi phí đầu vào làm cho lãi gộp của hoạt động dịch vụ cao hơn hoạt động bán hàng. Do các nguyên nhân trên làm tổng Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của sáu tháng đầu năm nay tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 85 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại chi nhánh và Văn phòng và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

01040  
NG C  
CỔ PH  
TU CH  
VIETTE  
DINH-T

01  
TRAC  
HANG  
A  
N KIE

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## 2.17 . Doanh thu (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh kỳ trước gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



## 2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	593.996.917	881.733.833
Tiền gửi ngân hàng	339.291.888.906	244.397.579.916
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	195.000.000.000
	<b><u>354.885.885.823</u></b>	<b><u>440.279.313.749</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,65%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

## 5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	231.860.048.662	-	217.426.390.615	-
- Dịch vụ Viễn thông	224.881.913	-	430.051.738	-
- Dịch vụ Logistic (kho vận)	32.686.443.307	-	36.897.649.679	-
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	13.699.785.269	-	11.089.612.139	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.475.806.492	-	873.182.516	-
	<b><u>283.946.965.643</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>266.716.886.687</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	4.347.750.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VIETJET	714.233.650	-	1.362.639.350	-
- Công ty Cổ Phần Bizet	1.750.000.000	-	1.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	6.378.822.201	-	4.634.065.902	-
	<b>13.190.805.851</b>	<b>-</b>	<b>6.996.705.252</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

a) Ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi dự thu	15.858.384.287	-	12.505.595.789	-
- Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	(518.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	72.283.682.346	-	89.315.576.734	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	32.790.987.808	-	31.831.418.036	-
- Tạm ứng	1.684.405.789	-	818.519.020	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	1.984.737.171	-	13.366.342.469	-
- Phải thu tiền cước sim bưu tá vượt định mức	226.896.071	-	429.812.024	-
- Phải thu khác	4.121.552.235	-	1.212.079.614	-
	<b>129.690.645.707</b>	<b>(518.000.000)</b>	<b>150.219.343.686</b>	<b>(518.000.000)</b>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.179.615.200	-	2.067.680.200	-
	<b>2.179.615.200</b>	<b>-</b>	<b>2.067.680.200</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền	263.069.091	631.890.126
	<b>263.069.091</b>	<b>631.890.126</b>

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán</b>				
Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000
	<b>740.000.000</b>	<b>222.000.000</b>	<b>740.000.000</b>	<b>222.000.000</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.097.319.288	-	4.756.103.482	-
- Công cụ, dụng cụ	2.206.075.383	-	1.793.611.298	-
- Hàng hóa	8.435.804.920	-	7.103.731.056	-
	<b>12.739.199.591</b>	<b>-</b>	<b>13.653.445.836</b>	<b>-</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>384.400.000</b>	<b>1.971.672.748</b>
- Xe ô tô phục vụ hoạt động của các Chi nhánh	-	1.587.272.748
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	384.400.000	384.400.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>93.738.385</b>	<b>93.738.364</b>
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	93.738.385	93.738.364
	<b>478.138.385</b>	<b>2.065.411.112</b>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	5.119.285.000	29.193.382.167
- Mua trong kỳ	-	222.500.000	222.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.074.097.167</b>	<b>5.341.785.000</b>	<b>29.415.882.167</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	773.092.633	4.104.788.661	4.877.881.294
- Khấu hao trong kỳ	-	408.441.507	408.441.507
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>773.092.633</b>	<b>4.513.230.168</b>	<b>5.286.322.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	23.301.004.534	1.014.496.339	24.315.500.873
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>23.301.004.534</b>	<b>828.554.832</b>	<b>24.129.559.366</b>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.969.015.000 đồng

(\*) Quyền sử dụng đất gồm:

Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 6.239.548.182 đồng dùng làm nhà kho.

Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053. Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc đảm bảo chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 35)

Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 đồng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2 (theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất số 13/2010 ngày 29/9/2010 giữa Trung tâm Giao dịch Bất động sản Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Bưu chính Liên tỉnh và Phụ lục ngày 16/12/2010).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê địa điểm	49.638.675.105	30.804.005.307
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	468.548.137	1.276.701.270
- Chi phí cải tạo sửa chữa	1.945.515.989	851.105.976
- Chi phí bảo hiểm	2.279.755.260	842.931.139
- Các khoản khác	593.430.000	314.283.812
	<b>54.925.924.491</b>	<b>34.089.027.504</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê địa điểm	73.769.440	129.146.526
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.706.171.235	57.846.175.904
- Chi phí cải tạo sửa chữa	9.272.416.123	10.480.114.379
- Các khoản khác	695.840.183	2.095.306.054
	<b>75.748.196.981</b>	<b>70.550.742.863</b>

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Một thành viên In Tiến Bộ	1.990.340.000	1.990.340.000	-	-
- Công ty Cổ phần In và Thương mại Vina	1.570.800.000	1.570.800.000	1.687.620.000	1.687.620.000
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	4.619.896.817	4.619.896.817	33.499.900.222	33.499.900.222
- Công ty TNHH MTV Bưu chính liên tỉnh Viettel	102.667.674.832	102.667.674.832	58.037.630.598	58.037.630.598
- Phải trả các đối tượng khác	7.705.251.940	7.705.251.940	16.382.016.676	16.382.016.676
	<b>118.553.963.589</b>	<b>118.553.963.589</b>	<b>109.607.167.496</b>	<b>109.607.167.496</b>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (1)	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.547.576.341	1.259.089.868
	<b>3.547.576.341</b>	<b>3.259.089.868</b>

(1) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 (Chi tiết tại thuyết minh số 35).

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	267.159.811	175.547.704
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	1.773.809.975	748.559.410
- Chi phí thuê cộng tác viên	22.868.682.983	10.633.549.064
- Chi phí phải trả khác	8.754.381.666	2.628.413.197
	<b>33.664.034.435</b>	<b>14.186.069.375</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	3.140.899.040	2.016.038.585
- Bảo hiểm xã hội	4.638.551.586	45.902.643
- Bảo hiểm y tế	1.073.825.362	117.504.360
- Bảo hiểm thất nghiệp	453.467.782	22.669.762
- Phải trả tạm ứng	1.036.520.213	5.199.729.902
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.050.245.533	1.529.084.608
- Phải trả Tập đoàn Viettel về các khoản trích theo lương	13.988.455.882	36.451.843.663
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	557.454.545
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	39.387.027.821	37.235.470.031
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	346.856.325.918	356.845.246.893
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	114.694.960	18.801.230.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.329.246.735	9.556.252.719
	<b>463.626.715.377</b>	<b>468.378.428.481</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.314.880	418.496.880
	<b>142.314.880</b>	<b>418.496.880</b>

**21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(15.528.886.092)	(6.943.218.881)
	<b>(15.528.886.092)</b>	<b>(6.943.218.881)</b>

(\*) Là các khoản chi thuộc quỹ khen thưởng phúc lợi phát sinh trong năm nhưng chưa được hoàn từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi Tổng Công ty thực hiện phân phối kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	202.082.960.000	68,08	202.082.960.000	68,08
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	15.078.230.000	5,08	15.078.230.000	5,08
Các cổ đông khác	79.661.550.000	26,84	79.661.550.000	26,84
	<b>296.822.740.000</b>	<b>100</b>	<b>296.822.740.000</b>	<b>100</b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	296.822.740.000	228.858.350.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	296.822.740.000	228.858.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.529.084.608	1.294.587.529
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	44.523.411.000	34.328.752.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.523.411.000	34.328.752.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.250.075	10.710.928.034
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.250.075	10.710.928.034
- Số dư cuối kỳ	<u>46.050.245.533</u>	<u>24.912.411.995</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.682.274	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.682.274	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.682.274	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	29.682.274
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.332.213.970	12.332.213.970
	<u>12.332.213.970</u>	<u>12.332.213.970</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ cuối kỳ		
- Đô la Mỹ (USD)	35.578,34	21.637,51

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	55.735.422.234	662.150.982.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.609.371.575.116	1.118.429.840.472
	<u>1.665.106.997.350</u>	<u>1.780.580.822.567</u>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.978.853.792	657.582.490.741
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.440.902.925.971	992.558.237.855
	<b><u>1.494.881.779.763</u></b>	<b><u>1.650.140.728.596</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.955.908.064	5.989.544.156
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.052.185	509.123
	<b><u>16.964.960.249</u></b>	<b><u>5.990.053.279</u></b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.350.564.086	668.117.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.733.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	649.790
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(103.554.728)
	<b><u>6.350.564.086</u></b>	<b><u>566.946.473</u></b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí quà tặng khách hàng	4.828.028.654	2.893.299.528
Chi phí quảng cáo	-	118.036.364
Chi phí khác bằng tiền	1.372.218.596	194.821.571
	<b><u>6.200.247.250</u></b>	<b><u>3.206.157.463</u></b>



29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.343.312	1.431.200.374
Chi phí nhân công	39.432.662.541	38.279.040.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.183.245.734	1.381.300.290
Thuế, phí, và lệ phí	458.411.521	127.470.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.503.210.207	4.548.371.917
Chi phí khác bằng tiền	9.294.416.042	7.782.613.282
	<b>64.424.289.357</b>	<b>53.549.996.537</b>

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	817.515.580
Bán hồ sơ thầu	3.000.000	6.000.000
Thu nhập khác	443.037.011	92.574.167
	<b>446.037.011</b>	<b>916.089.747</b>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	203.797.222	56.598.509
Các khoản bị phạt	7.100.000	49.962.643
Chi phí khác	129.972.031	2.622.573.802
	<b>340.869.253</b>	<b>2.729.134.954</b>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	110.320.244.901	76.211.358.388
Các khoản điều chỉnh tăng	624.369.255	106.561.152
- Chi phí không hợp lệ	624.369.255	106.561.152
Thu nhập chịu thuế TNDN	110.944.614.156	76.317.919.540
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>22.188.922.831</b>	<b>15.263.583.908</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.598.377.229	(510.834.109)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.147.729.514)	(6.423.950.245)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>10.639.570.546</b>	<b>8.328.799.554</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.292.409.418	20.373.423.138
Chi phí nhân công	666.953.844.698	594.588.413.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.472.500.491	16.201.060.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.761.793.611	411.931.841.838
Chi phí khác bằng tiền	168.046.914.360	7.054.799.686
	<b><u>1.511.527.462.578</u></b>	<b><u>1.050.149.538.954</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.885.885.823	-	440.279.313.749	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	415.817.226.550	(518.000.000)	419.003.910.573	(518.000.000)
Các khoản cho vay	577.398.888.889	-	403.020.000.000	-
	<b><u>1.348.102.001.262</u></b>	<b><u>(518.000.000)</u></b>	<b><u>1.262.303.224.322</u></b>	<b><u>(518.000.000)</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			326.420.339.571	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác			582.322.993.846	578.404.092.857
Chi phí phải trả			33.664.034.435	14.186.069.375
			<b><u>942.407.367.852</u></b>	<b><u>785.092.866.085</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.885.885.823	-	354.885.885.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.119.611.350	2.179.615.200	415.299.226.550
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	570.398.888.889	7.000.000.000	577.398.888.889
	<b>1.338.404.386.062</b>	<b>9.179.615.200</b>	<b>1.347.584.001.262</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	440.279.313.749	-	440.279.313.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	416.418.230.373	2.067.680.200	418.485.910.573
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	399.020.000.000	4.000.000.000	403.020.000.000
	<b>1.255.717.544.122</b>	<b>6.067.680.200</b>	<b>1.261.785.224.322</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Vay và nợ	326.420.339.571	-	326.420.339.571
Phải trả người bán, phải trả khác	582.180.678.966	142.314.880	582.322.993.846
Chi phí phải trả	33.664.034.435	-	33.664.034.435
	<b>942.265.052.972</b>	<b>142.314.880</b>	<b>942.407.367.852</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Vay và nợ	192.502.703.853	-	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	577.985.595.977	418.496.880	578.404.092.857
Chi phí phải trả	14.186.069.375	-	14.186.069.375
	<b>784.674.369.205</b>	<b>418.496.880</b>	<b>785.092.866.085</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 04/07/2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nhận đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH và đã nhận được khoản tiền đặt cọc cho hợp đồng là 2.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 17). Tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 đồng.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, ngoại trừ thông tin :

- Ngày 19/07/2018, Tổng Công ty đã chính thức tăng vốn điều lệ thành công theo giấy chứng nhận tăng vốn số 30/2015/GCNCP-VSD-4, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung 11.694.375 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký bổ sung 116.943.750.000 đồng, tổng số lượng cổ phiếu đăng ký sau thay đổi 41.376.649 cổ phiếu tương đương giá trị cổ phiếu đăng ký 413.766.490.000 đồng (Chi tiết Thuyết minh số 22 phụ lục 05).

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.735.422.234	1.609.371.575.116	1.665.106.997.350
Giá vốn hàng bán	53.978.853.792	1.440.902.925.971	1.494.881.779.763
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.756.568.442</b>	<b>168.468.649.145</b>	<b>170.225.217.587</b>

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:


	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tổng chi phí mua TSCĐ			5.152.041.818
Tài sản bộ phận trực tiếp	35.778.174.024	437.595.960.698	473.374.134.722
Tài sản không phân bổ			1.288.258.674.204
<b>Tổng tài sản</b>	<b>35.778.174.024</b>	<b>437.595.960.698</b>	<b>1.766.784.850.744</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	301.266.685	468.889.931.712	469.191.198.397
Nợ phải trả không phân bổ			795.643.929.400
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>301.266.685</b>	<b>468.889.931.712</b>	<b>1.264.835.127.797</b>

Theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Trần Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	570.398.888.889	570.398.888.889	399.020.000.000	399.020.000.000
	570.398.888.889	570.398.888.889	399.020.000.000	399.020.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>577.398.888.889</b>	<b>577.398.888.889</b>	<b>403.020.000.000</b>	<b>403.020.000.000</b>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2% đến 7,1%/năm. trong đó, số tiền gửi giá trị 210 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng vay thấu chi của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>40.519.023.812</b>	-	<b>40.519.023.812</b>	-
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	7.104.273.811	-	7.104.273.811	-
- Công ty VTP Log Myanmar (1)	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	<b>40.519.023.812</b>	-	<b>40.519.023.812</b>	-

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty đã góp được 150.000 USD.

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

***Đầu tư vào công ty con***

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH MTV Logistic Viettel	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty VTP Log Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics



**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	19.475.075.914	7.895.743.076	278.695.266.977	1.500.050.337	386.827.433	307.952.963.737
Số tăng trong kỳ	-	-	1.622.192.727	3.138.758.182	168.590.909	4.929.541.818
- Mua trong kỳ	-	-	1.622.192.727	3.138.758.182	168.590.909	4.929.541.818
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.475.075.914</b>	<b>7.895.743.076</b>	<b>280.317.459.704</b>	<b>4.638.808.519</b>	<b>555.418.342</b>	<b>312.882.505.555</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	6.945.371.565	5.345.278.210	78.949.457.871	125.319.927	246.087.084	91.611.514.657
Số tăng trong kỳ	765.388.890	832.827.255	21.816.328.512	592.275.905	57.238.422	24.064.058.984
- Khấu hao trong kỳ	765.388.890	832.827.255	21.816.328.512	592.275.905	57.238.422	24.064.058.984
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.710.760.455</b>	<b>6.178.105.465</b>	<b>100.765.786.383</b>	<b>717.595.832</b>	<b>303.325.506</b>	<b>115.675.573.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	12.529.704.349	2.550.464.866	199.745.809.106	1.374.730.410	140.740.349	216.341.449.080
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.764.315.459</b>	<b>1.717.637.611</b>	<b>179.551.673.321</b>	<b>3.921.212.687</b>	<b>252.092.836</b>	<b>197.206.931.914</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 20.581.453.458 VND.





**Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN**

	01-01-18		Trong kỳ		30-06-18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	-	-	29.425.957.805	-	29.425.957.805	29.425.957.805
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	75.568.247.654	75.568.247.654	366.489.323.561	377.091.248.281	64.966.322.934	64.966.322.934
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	36.948.022.002	36.948.022.002	359.024.884.549	395.972.906.551	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ (3)	-	-	2.586.482.188.277	2.434.439.306.572	152.042.881.705	152.042.881.705
- Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	79.986.434.197	79.986.434.197	462.401.598.150	462.402.855.220	79.985.177.127	79.985.177.127
	<b>192.502.703.853</b>	<b>192.502.703.853</b>	<b>3.803.823.952.342</b>	<b>3.669.906.316.624</b>	<b>326.420.339.571</b>	<b>326.420.339.571</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay thấu chi số 1420 LAV 2017 00122 ngày 17/4/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 50 tỷ đồng, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất vay 4,5%/ năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh 2 tháng 1 lần theo thỏa thuận của 2 bên. Thời hạn cho vay cụ thể hai bên thỏa thuận và ghi trong từng Giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01-2017/HĐTGV/VTP-NoDHN ngày 17/3/2017 có tổng giá trị là 30 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 29.425.957.805 đồng.

(2) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC tháng 06/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1, giá trị hạn mức thấu chi 80 tỷ đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh như thanh toán tiền hàng hóa, thuế, trả lương, mua vé máy bay, nhập hàng viễn thông, thanh toán tiền thu hộ dịch vụ phát hàng thu tiền. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 64.966.322.934 đồng.

(3) Hợp đồng vay thấu chi số 3436.18.051.48800.TD ngày 26/01/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, giá trị hạn mức thấu chi là 200 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn thấu chi tùy theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tiền gửi, giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 152.042.881.705 đồng.

(4) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTTC ngày 15/05/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 80 tỷ đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 79.985.177.127 đồng.



**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	12.704.676.865	101.852.713.036	95.130.574.308	-	19.426.815.593
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.598.377.229	22.188.922.831	21.147.729.514	-	10.639.570.546
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.598.433.925	37.650.235.593	27.989.019.746	-	12.259.649.772
- Các loại thuế khác	-	-	215.897.520	215.897.520	-	-
	-	<b>24.901.488.019</b>	<b>161.907.768.980</b>	<b>144.483.221.088</b>	-	<b>42.326.035.911</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	228.858.350.000	(184.000.000)	12.332.213.970	113.893.549.602	354.900.113.572
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	60.947.774.480	60.947.774.480
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(46.033.401.582)	(46.033.401.582)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>228.858.350.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>12.332.213.970</b>	<b>128.807.922.500</b>	<b>369.814.486.470</b>
Số dư đầu kỳ này	296.822.740.000	(184.000.000)	12.332.213.970	170.417.213.542	479.388.167.512
Lãi trong kỳ này	-	-	-	88.131.322.070	88.131.322.070
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>296.822.740.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>12.332.213.970</b>	<b>192.978.768.977</b>	<b>501.949.722.947</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2017 dùng để phân phối:		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		170.417.213.542
- Trích cổ tức để chi trả bằng tiền mặt	12,35%	21.046.355.635
- Trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế bằng cổ phiếu (*)	15,00%	44.523.411.000
- Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển (qua trả bằng cổ phiếu) (*)		104.847.446.907
		12.332.213.970

(\*) Cũng theo Nghị quyết này, Tổng Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 39,48% ứng với vốn điều lệ và tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển dự định vốn điều lệ tăng là 116.943.750.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục tăng vốn vẫn chưa hoàn thành nên Tổng Công ty chưa ghi tăng Vốn đầu tư của Chủ sở hữu giảm Lợi nhuận chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển.